

Số: 19 /QĐ-THVS

Cần Giờ, ngày 01 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát

- Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường Tiểu học Vàm Sát;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1 năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong hợp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hoàng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THVS, ngày 01 / 4 /2024 của trường Tiểu học Vàm Sát)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
3	Thu sự nghiệp				
3.1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6.400.000		0%	
	Căn tin	6.400.000		0%	
3.2	Thu sự nghiệp khác	149.800.000		0%	
	Nguồn học hai buổi	132.300.000		0%	
	Nguồn tin học	7.500.000		0%	
	Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	10.000.000		0%	
	Câu lạc bộ toán- TV				
	Nguồn kỹ năng sống				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	151.440.000		0%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a1	Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.640.000		0%	
a1.1	Nguồn Căn tin	1.640.000		0%	
a1.1.1	Các khoản chi khác	1.640.000		0%	
	7750. Chi khác	1.640.000		0%	
	7799. nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000		0%	
	7799. nộp thuế giá trị gia tăng	320.000		0%	
	7799. nộp thuế môn bài	1.000.000		0%	
	7799. nộp NSNN				
a2	Chi sự nghiệp khác	149.800.000		0%	
a2.1	Nguồn Học hai buổi	132.300.000		0%	
a2.1.1	Thanh Toán cá nhân	105.840.000		0%	
	6400. Thanh toán cá nhân	105.840.000		0%	
	6449. 70% giáo viên + 10% quản lý và bộ phận thu	105.840.000		0%	
a2.1.2	Nghịệp vụ chuyên môn	26.460.000		0%	
	6100. Phụ cấp lương	2.682.000		0%	
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	2.682.000		0%	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.460.000		0%	
	6501. Chi tiền điện	4.000.000		0%	
	6502. Chi tiền nước	1.460.000		0%	
	6504. Chi tiền rác			0%	

	6599. Chi tiền mua sắm công cụ, dụng cụ	2.000.000	0%
	6599. Chi tiền mua khâu hiệu, nội quy	1.000.000	0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.000.000	0%
	6601. Chi tiền cước điện thoại	1.000.000	
	6605. Chi tiền internet		
	6608. Sách tham khảo	4.000.000	0%
	6750. Chi phí thuê mướn		
	6758. Chi tiền tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM		0%
	6905. Chi mua thiết bị phòng cháy chữa cháy		0%
	6912. Chi sửa máy vi tính		0%
	6913. Chi sửa máy photo		0%
	6921. Chi sửa đường dây điện		0%
	6949. Chi sơn và kê ô ly bảng học sinh		0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	11.000.000	0%
	7001. Chi mua vật liệu làm đồ dùng dạy học	8.000.000	0%
	7001. Chi mua ấn chỉ	2.000.000	0%
	7004. Chi đồng phục GV TDTT, Bảo vệ, TPT đội		0%
	7049. Chi mua sách, tài liệu chuyên môn	1.000.000	0%
	7049. Chi mua giấy khen		
	7049. Chi lệ phí tham gia chỉ huy đội; giấy khen...		0%
a2.2	Nguồn tin học tự chọn	7.500.000	0%
a2.2.1	Thanh Toán cá nhân	1.500.000	0%
	6100. Phụ cấp lương		0%
	6113. PC trách nhiệm TPT Đội		0%
	6400. Thanh toán cá nhân	1.500.000	0%
	6449. 20% CB quản lý và bộ phận thu	1.500.000	0%
a2.2.2	Nghiệp vụ chuyên môn	5.625.000	0%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.625.000	0%
	6501. Chi tiền điện	5.625.000	0%
	6504. Chi tiền rác		
	6550. Vật tư văn phòng		0%
	6551. Chi mua vật tư văn phòng		0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		
	6603. Chi tiền cước điện thoại		
	6605. Chi tiền cước internet		
	6608. Sách tham khảo		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM		
	6912. Bảo trì máy vi tính học sinh		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		
	7004. Chi mua đồng phục Tổng phụ trách Đội		
	7049. Chi mua chuột máy vi tính		
a2.2.3	Các khoản chi khác	375.000	0%
	7950. Chi lập các quỹ	375.000	0%
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HĐSN	375.000	0%
a2.3	Nguồn chứng Tiếng anh Quốc tế	10.000.000	0%
a2.3.1	Thanh Toán cá nhân	9.000.000	0%
	6400. Thanh toán cá nhân	9.000.000	0%
	6449. 80% giáo viên giảng dạy, 10% CBQL và bộ phận t	9.000.000	0%
a2.3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	800.000	0%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	200.000	0%
	6501. Chi tiền điện	200.000	0%
	6550. Vật tư văn phòng	150.000	0%
	6551. Chi mua vật tư văn phòng	150.000	0%
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM	450.000	0%
	6912. Chi sửa máy vi tính	200.000	0%
	6912. Chi sửa đường mạng máy vi tính	250.000	0%
	Các khoản chi khác	200.000	0%
	7950. Chi lập các quỹ	200.000	0%
	7954. Chi 2% lập quỹ phát triển HĐSN	200.000	0%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Nguồn ngân sách trong nước		

0. Lương	1.035.623.904	325.285.138	31%
601. Lương biên chế	1.001.637.600	325.285.138	32%
6001. Truy lãnh lương (CCTL)	33.986.304		
6003. Lương hợp đồng			0%
6050. Tiền công	188.160.000	58.822.400	31%
6051. Lương ND161	188.160.000	58.822.400	31%
6100. Phụ cấp lương	395.580.070	179.104.664	45%
6101. PC chức vụ	25.920.000	12.274.332	47%
6102. PC khu vực	27.648.000	8.280.000	30%
6105. PC thêm giờ	10.000.000		0%
6112. PC ưu đãi	314.565.120	102.089.700	32%
6113. PC trách nhiệm	6.456.000	900.000	14%
6115. PC thâm niên nhà giáo	5.444.950	54.156.632	995%
6149. PC bồi dưỡng GV TĐT	5.546.000	1.404.000	
6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học		0	
6156. Miễn giảm học hai buổi			
6157. Hỗ trợ chi phí học tập			
6200. Tiền thưởng	7.599.000		0%
6201. Lao động tiên tiến	7.599.000		0%
6250. Phúc lợi tập thể			
6299. Chi nước uống học sinh			
6299. Chi phúc lợi			
6300. Các khoản đóng góp	99.598.424	102.861.006	103%
17.5% BHXH	70.197.062	76.866.708	110%
03% BHYT	12.033.782	12.997.149	108%
02% KPCĐ	8.022.521	8.664.768	108%
01% BHTN	9.345.058	4.332.381	46%
6400. Thanh toán cá nhân	814.339.516	75.276.172	9%
6449. TC tết thành phố		36.000.000	
6449. TC tết HD khoán	1.000.000		
6449. TC ngành	168.000.000	33.600.000	20%
6449. TC địa phương	60.000.000		0%
6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000	25%
6449. Chi thu nhập 1.2 theo NQ 03/2018	579.939.516	4.326.172	
6449. Hỗ trợ HD ND 68 theo NQ 03/2018			
a2 Nghiệp vụ chuyên môn	550.227.000	25.075.042	5%
6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	104.000.000	13.215.402	13%
6501. Điện cơ quan	45.000.000	2.865.890	6%
6502. Nước vệ sinh cơ quan	37.000.000	4.588.662	12%
6504. Vệ sinh môi trường	10.000.000	699.750	
6503. Mua xăng	7.000.000	5.061.100	72%
6504. Chồng mới một, hút hầm cầu	5.000.000		0%
6550. Vật tư văn phòng	87.480.000	3.079.640	4%
6551. Văn phòng phẩm	55.000.000	3.079.640	6%
6551. Bơm mực máy in, máy photo	22.000.000		0%
6552. Mua thang, máy cắt cỏ			
6553. Giấy bút soạn bài	480.000		0%
6599. Vật tư văn phòng khác	10.000.000		0%
6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43.000.000	190.000	0%
6601. Cước điện thoại	13.000.000		0%
6603. In ấn bao thư	4.000.000		0%
6608. Mua sách kỹ năng PCCC		190.000	
6612. báo	6.000.000		0%
6612. Sách Thư viện	10.000.000		0%
6615. Thuê bao ĐT	5.000.000		0%
6617. Internet	5.000.000		0%
6700. Công tác phí	78.000.000		0%
6701. Tàu xe	30.000.000		0%
6702. PC công tác phí	20.000.000		0%
6703. Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000		0%
6704. Khoản CTP	22.000.000		
6750. Chi phí thuê mướn	69.540.000	4.000.000	6%
6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000		0%
6757. Thuê hợp đồng khoán	47.640.000		0%

	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	59.807.000		0%
	6905. Sửa thiết bị PCCC			0%
	6907. Sửa phòng học	10.000.000		0%
	6912. Sửa máy vi tính	10.000.000		0%
	6912. Bảo trì máy vi tính	3.807.000		0%
	6913. Sửa máy máy photo	15.000.000		0%
	6721. Sửa điện, quạt, đèn	9.000.000		0%
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108.400.000	4.590.000	4%
	7049. Nâng cấp, bảo trì phần mềm BHXH	2.000.000	1.890.000	95%
	7049. chi trả tiền bảo trì phần mềm Imax	2.700.000	2.700.000	100%
a3	Các khoản chi khác	2.000.000	164.000	
	7750. Chi khác		164.000	
	7756. Phí ATM		164.000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		11.400.000	
b1	Thanh Toán cá nhân		11.400.000	
	6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học		11.400.000	
	6156. Miễn giảm học hai buổi			
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập		11.400.000	
	6400. Thanh toán cá nhân			
	6449. TC tết thành phố			
	6449. Chi hỗ trợ ngày 20/11/2018			
	6449. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2017-2018			
b2	Nghiệp vụ chuyên môn			
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn			
	6907. Chi sửa chữa Trường			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
	7049. Khai giảng năm học			
II	Nguồn vốn viện trợ			
a	Dự án A			
b	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
a	Dự án A			
b	Dự án B			

*** Hình thức công khai**

1. Niêm yết tại văn phòng
2. Công bố trong Hội đồng sự phạm



Lưu ý : Công khai Q1,2, 6 tháng đầu năm, Q3,4, 6 tháng cuối năm, năm (7 lần công khai)
Có Quyết định

Đối với BC quý và 6T, Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 6T
Đối với BC năm, Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày báo cáo cấp trên.
Mẫu 04 QT năm, Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày cấp trên phê duyệt

Số: 130 /BB-THVS

Cần Giờ, ngày 01 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN HỌP NIÊM YẾT
**Quyết định về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi
ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-THVS ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024;

Trường Tiểu học Vàm Sát, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan và Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vàm Sát thực hiện ký niêm yết công khai Quyết định về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2023 của Trường Tiểu học Vàm Sát, cụ thể như sau:

I. Thành phần tham dự

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng - Hiệu trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Uyên - Chủ tịch Công đoàn trường
3. Bà Võ Thị Thanh Tuyền - Thư kí Hội đồng trường

II. Nội dung cuộc họp

Niêm yết công khai Quyết định công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 (Quyết định số 19/QĐ-THVS ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Vàm Sát về việc công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024;

- Thời gian niêm yết: 15 ngày (kể từ ngày 01/4/2024 đến ngày 15/4/2024)

- Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông tin của nhà trường, trang website của Trường Tiểu học Vàm Sát.

Biên bản được thông qua cho tất cả thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất; được lập thành 02 bản 01 bản lưu hồ sơ công khai, 01 bản để niêm yết.

Trường Tiểu học Vàm Sát thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức được biết./

THƯ KÍ



Võ Thị Thanh Tuyền

CHỦ TỊCH CÔNG
ĐOÀN ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Ngọc Uyên

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hoàng